

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2016

Long An Food Processing Export Joint Stock Company
81B, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

A member of  PAN FOOD www.lafooco.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		358,937,610,101	230,778,747,155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26,981,585,754	20,729,833,947
1. Tiền	111		26,981,585,754	20,729,833,947
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a	8,106,420,916	1,009,101,472
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,050,172,168	2,050,172,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,097,319,444	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62,284,071,725	48,115,118,855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	41,015,540,618	45,301,902,502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24,807,781,764	6,570,637,954
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	543,262,431	325,091,487
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,545,513,525)	(4,545,513,525)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	463,000,437	463,000,437
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	259,580,254,144	158,680,861,483
1. Hàng tồn kho	141		259,580,254,144	158,680,861,483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,985,277,562	2,243,831,398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	652,180,747	152,512,410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,333,096,815	2,091,318,988
B - Tài sản dài hạn	200		67,260,689,075	74,316,304,145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		45,746,858,446	51,313,900,662

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	45,504,303,983	51,235,894,319
- Nguyên giá	222		78,080,728,969	82,211,639,696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,576,424,986)	(30,975,745,377)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	242,554,463	78,006,343
- Nguyên giá	228		310,629,500	136,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(68,075,037)	(58,623,157)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	2,098,454,139	4,242,966,547
- Nguyên giá	231		4,515,304,012	13,249,634,175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,416,849,873)	(9,006,667,628)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		308,819,930	376,918,133
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	308,819,930	376,918,133
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19,106,556,560	18,382,518,803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	19,106,556,560	18,382,518,803
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		426,198,299,176	305,095,051,300
C - Nợ phải trả	300		271,591,606,451	153,953,485,232
I. Nợ ngắn hạn	310		267,670,332,844	149,339,211,625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,215,954,294	3,617,389,851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		347,245,334	154,041,074
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1,353,494,967	47,326,592
4. Phải trả người lao động	314		2,127,144,675	4,431,417,528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	274,815,018	300,000,303
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		70,000,000	70,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.a	711,510,696	10,889,741,333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	260,274,134,036	129,288,152,741
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		296,033,824	541,142,203

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3,921,273,607	4,614,273,607
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.b	105,000,000	798,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.b	3,816,273,607	3,816,273,607
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - Vốn chủ sở hữu	400		154,606,692,725	151,141,566,068
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	154,606,692,725	151,141,566,068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,894,688,720	24,894,688,720
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49,617,325,328	49,627,325,328
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(67,185,511,323)	(70,660,637,980)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(70,660,637,980)	(95,049,476,471)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,475,126,657	24,388,838,491
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			426,198,299,176	305,095,051,300

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phụng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2016**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	143,827,580,724	244,215,040,716	306,608,260,296	348,014,251,196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3,299,988,439	3,366,439,910	5,734,374,610	4,204,999,746
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	140,527,592,285	240,848,600,806	300,873,885,686	343,809,251,450
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	134,155,570,810	231,292,641,417	290,506,097,274	330,084,196,780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,372,021,475	9,555,959,389	10,367,788,412	13,725,054,670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	396,402,871	1,013,830,457	1,710,294,802	4,442,720,400
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1,513,388,514	3,446,175,532	2,419,920,400	4,372,736,789
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,267,528,625	1,421,108,012	1,760,158,350	1,959,777,349
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,052,140,201	4,672,673,543	6,251,413,170	7,614,259,992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,799,346,631	276,642,031	3,829,396,353	2,811,261,550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		403,549,000	2,174,298,740	(422,646,709)	3,369,516,739
11. Thu nhập khác	31		15,071,244	899,835,758	12,218,674,017	1,253,815,149
12. Chi phí khác	32		76,564,556	901,628,403	7,014,732,276	943,987,981
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(61,493,312)	(1,792,645)	5,203,941,741	309,827,168
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		342,055,688	2,172,506,095	4,781,295,032	3,679,343,907
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	1,306,168,375	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		342,055,688	2,172,506,095	3,475,126,657	3,679,343,907
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		23	148	236	250
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



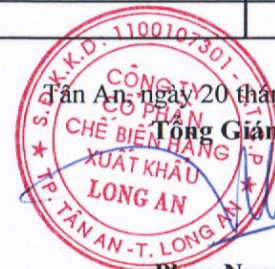
Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

4



Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

11/07/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2016

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		4,781,295,032	3,679,343,907
Điều chỉnh cho các khoản:			-	
- Khấu hao và hao mòn	02		2,869,694,852	3,046,835,592
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		-	(1,943,000,000)
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		155,303,062	330,063,851
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5,551,014,730)	(3,786,177,235)
- Chi phí lãi vay	06		1,760,158,350	1,959,777,349
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,015,436,566	3,286,843,464
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,414,649,314)	(47,316,561,334)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(100,899,392,661)	(110,429,737,227)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(13,521,869,284)	(18,785,580,240)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,081,146,094)	(233,213,361)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,733,196,198)	(1,895,283,018)
- Thuế TNDN đã nộp	14		-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1,539,610
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(255,108,379)	(7,465,908,020)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		(126,889,925,364)	(182,837,900,126)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(3,015,555,854)	(436,541,170)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		12,178,354,141	476,087,819
- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,097,319,444)	
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		241,367,634	7,072,622,384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,306,846,477	7,112,169,033
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		362,213,529,865	421,123,341,159
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(231,382,380,070)	(250,522,112,990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		130,831,149,795	170,601,228,169
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6,248,070,908	(5,124,502,924)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20,729,833,947	30,160,919,250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,680,899	3,199,219
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		26,981,585,754	25,039,615,545

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	137,316,009	140,120,446
- Tiền gửi ngân hàng	26,844,269,745	20,589,713,501
- Các khoản tương đương tiền (*)		
Cộng	26,981,585,754	20,729,833,947

(*) Đây là giá trị chứng chi tiền gửi <=3 tháng tại ngân hàng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	2,050,172,168	2,050,172,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ	1,000,000,000	1,000,000,000
Cổ phiếu khác	172,168	172,168
- Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh	(1,041,070,696)	(1,041,070,696)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	7,097,319,444	-
Cộng	8,106,420,916	1,009,101,472

(*) Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu từ bên khác	41,015,540,618	45,096,730,520
Intersnack Procurement B.V	17,315,471,250	22,661,030,000
CTY TNHH Lợi Toàn		4,478,441,800
Target Agriculture co.,ltd		2,922,990,000
Khách hàng khác	23,700,069,368	15,034,268,720
- Phải thu từ bên có liên quan	-	205,171,982
Cộng	41,015,540,618	45,301,902,502

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
- Sita S.A.	1,579,459,464	1,579,459,464
- Samcad Holding Company LTD	1,282,750,912	1,282,750,912
- Hong Liong Sun Pte. LTD	-	1,279,262,893
- Kothari Products Singapore Pte Ltd.	864,162,238	864,162,238
- Tan Mondial Pte LTD	16,030,394,352	-
- Khác	5,051,014,798	1,565,002,447
Cộng	24,807,781,764	6,570,637,954

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	124,420,339	62,387,624
- Ký cược, ký quỹ	43,000,000	43,000,000
- Phải thu khác	375,842,092	219,703,863
Cộng	543,262,431	325,091,487

6. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
- Tiền	134,880,264	134,880,264
- Hàng tồn kho	328,120,173	328,120,173
Cộng	463,000,437	463,000,437

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

- Samcad Holding Ltd., Co,
- Sita S.A
- DNTN Thuận Vĩnh Đạt
- Công ty Dệt Long An
- Olam Singapore (Nhập khẩu)
- Đối tượng khác

Cộng

30/06/2016	31/12/2015
VNĐ	VNĐ
1,282,750,912	1,282,750,912
1,579,459,464	1,579,459,464
130,927,065	130,927,065
255,455,500	255,455,500
504,794,709	504,794,709
792,125,875	792,125,875
4,545,513,525	4,545,513,525

8. HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi bán
- Dự phòng giảm giá tồn kho

Cộng

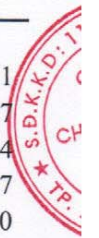
30/06/2016	31/12/2015
VNĐ	VNĐ
145,811,646,865	21,699,776,401
1,677,454,460	1,836,073,677
11,659,556,821	60,795,477,514
94,332,614,005	54,197,468,837
6,098,981,993	5,422,670,510
-	14,729,394,544
-	-
259,580,254,144	158,680,861,483

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Xây dựng cơ bản dở dang
- Sửa chữa lớn tài sản

Cộng

30/06/2016	31/12/2015
VNĐ	VNĐ
308,819,930	340,029,733
308,819,930	376,918,133



10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	31,884,076,687	41,380,474,590	7,797,374,601	1,149,713,818		82,211,639,696
2 Số tăng trong kỳ	50,690,273	1,802,157,000	-	-	-	1,852,847,273
- Mua sắm mới	50,690,273	1,727,110,000				1,777,800,273
- Xây dựng mới		75,047,000				75,047,000
- Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	-	5,940,000,000	-	43,758,000	-	5,983,758,000
- Thanh lý nhượng bán		5,940,000,000		43,758,000		5,983,758,000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	31,934,766,960	37,242,631,590	7,797,374,601	1,105,955,818	-	78,080,728,969
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	9,664,815,046	16,825,640,302	3,598,466,925	886,823,104	-	30,975,745,377
2 Số tăng trong kỳ	642,754,600	1,721,373,615	323,536,542	39,214,439	-	2,726,879,196
-Khấu hao trong kỳ	642,754,600	1,721,373,615	323,536,542	39,214,439		2,726,879,196
-Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	1,089,000,022	-	37,199,565	-	1,126,199,587
-Thanh lý nhượng bán		1,089,000,022		37,199,565		1,126,199,587
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	10,307,569,646	17,458,013,895	3,922,003,467	888,837,978	-	32,576,424,986
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	22,219,261,641	24,554,834,288	4,198,907,676	262,890,714	-	51,235,894,319
2 Tại ngày cuối kỳ	21,627,197,314	19,784,617,695	3,875,371,134	217,117,840	-	45,504,303,983

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền chế sáng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	136,629,500	136,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	174,000,000	174,000,000
- Mua trong kỳ	-	-	174,000,000	174,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	58,623,157	58,623,157
2 Số tăng trong kỳ	-	-	9,451,880	9,451,880
- Khấu hao trong kỳ	-	-	9,451,880	9,451,880
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	68,075,037	68,075,037
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	78,006,343	78,006,343
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	242,554,463	242,554,463

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	1,787,344,868	9,905,491,922	1,556,797,385	13,249,634,175
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Chuyển từ TSCĐ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	1,787,344,868	5,854,018,903	1,092,966,392	8,734,330,163
- Thanh lý nhượng bán	1,787,344,868	5,854,018,903	1,092,966,392	8,734,330,163
4 Số dư cuối kỳ	-	4,051,473,019	463,830,993	4,515,304,012

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	1,502,864,910	6,446,175,599	1,057,627,119	9,006,667,628
2 Số tăng trong kỳ	15,070,025	101,709,840	16,583,911	133,363,776
- Khấu hao trong kỳ	15,070,025	101,709,840	16,583,911	133,363,776
3 Số giảm trong kỳ	1,517,934,935	4,568,009,400	637,237,196	6,723,181,531
- Thanh lý nhượng bán	1,517,934,935	4,568,009,400	637,237,196	6,723,181,531
- Giảm khác	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	1,979,876,039	436,973,834	2,416,849,873
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	284,479,958	3,459,316,323	499,170,266	4,242,966,547
2 Tại ngày cuối kỳ	-	2,071,596,980	26,857,159	2,098,454,139

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	652,180,747	152,512,410
- Chi phí trả trước dài hạn	19,106,556,560	18,382,518,803
Cộng	<u>19,758,737,307</u>	<u>18,535,031,213</u>

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
- Vay ngắn hạn	260,274,134,036	129,288,152,741
+ Vietinbank HCM	199,977,425,201	79,975,140,741
+ PGbank HCM	40,118,213,000	49,313,012,000
+ VPbank HCM	20,178,495,835	-
Cộng	<u>260,274,134,036</u>	<u>129,288,152,741</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
- Tiền thuê đất		
- Tiền thuế khác	1,353,494,967	47,326,592
Cộng	<u>1,353,494,967</u>	<u>47,326,592</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2016</u> VNĐ	<u>31/12/2015</u> VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	103,689,305	76,727,153
- Chi phí gia công	35,452,800	50,991,850
- Chi phí vận chuyển	-	30,000,000
- Chi phí hoa hồng môi giới	85,672,913	142,281,300
- Chi phí khác	50,000,000	-
Cộng	<u>274,815,018</u>	<u>300,000,303</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	366,739,186	1,335,837,987
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	111,768,710	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40,000,000	9,140,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	193,002,800	413,903,346
Cộng	711,510,696	10,889,741,333
b. Phải trả dài hạn khác		
- Các khoản phải trả dài hạn khác	105,000,000	798,000,000
- Dự phòng phải trả dài hạn	3,816,273,607	3,816,273,607
	3,921,273,607	4,614,273,607
18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		
	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

N U N
 LOW

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	24,894,688,720	(95,049,476,471)	49,627,325,328	126,752,727,577
- Lợi nhuận trong năm trước			24,388,838,491		24,388,838,491
- Chi quỹ năm 2015					-
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	24,894,688,720	(70,660,637,980)	- 49,627,325,328	151,141,566,068
- Lãi (lỗ) quý I năm 2016			3,133,070,969		3,133,070,969
- Lãi (lỗ) quý II năm 2016			342,055,688		342,055,688
- Lãi (lỗ) quý III năm 2016					-
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2016					-
- Chi quỹ năm 2016				(10,000,000)	(10,000,000)
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	24,894,688,720	(67,185,511,323)	- 49,617,325,328	154,606,692,725

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2016		Tại ngày 31/12/2015	
	VND	%	VND	%
- Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm PAN	118,588,410,000	80.52	111,378,410,000	75.62
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	35,901,780,000	24.38
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2016	31/12/2015
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	30/06/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
E. Các quỹ của công ty	30/06/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	49,617,325,328	49,627,325,328
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2016 VNĐ	Quý I năm 2016 VNĐ
- Doanh thu bán hàng	143,717,875,724	162,609,179,572
- Doanh thu dịch vụ	109,705,000	171,500,000
Cộng	143,827,580,724	162,780,679,572

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II năm 2016 VNĐ	Quý I năm 2016 VNĐ
- Chiết khấu thương mại	240,363,199	196,619,337
- Giảm giá hàng bán	111,460,000	-
- Hàng bán bị trả lại	2,948,165,240	2,237,766,834
Cộng	3,299,988,439	2,434,386,171

3. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2016 VNĐ	Quý I năm 2016 VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	140,417,887,285	160,174,793,401
- Doanh thu thuần dịch vụ	109,705,000	171,500,000
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	-
Cộng	140,527,592,285	160,346,293,401

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2016 VNĐ	Quý I năm 2016 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	134,056,326,857	156,087,256,927
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp	51,713,887	104,653,377
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	47,530,066	158,616,160
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	134,155,570,810	156,350,526,464

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2016 VNĐ	Quý I năm 2016 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136,097,564	5,270,070
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	100,000,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	160,305,307	1,308,621,861
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	-	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	396,402,871	1,313,891,931

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2016 VNĐ	Quý I năm 2016 VNĐ
- Lãi tiền vay	1,267,528,625	492,629,725
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	90,556,827	413,902,161
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	155,303,062	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	-	-
Cộng	1,513,388,514	906,531,886

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2016 VNĐ	Quý I năm 2016 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	620,534,219	578,132,051
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	780,598,910	1,138,652,977
- Chi phí khấu hao	27,303,889	25,614,213
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	624,817,350	681,916,800
- Chi phí khác	998,885,833	774,956,928
Cộng	3,052,140,201	3,199,272,969



8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý II năm 2016 VNĐ	Quý I năm 2016 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	881,974,295	908,966,994
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	70,139,937	58,686,712
- Chi phí khấu hao	147,364,456	136,736,169
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	188,174,247	225,831,625
- Chi phí bằng tiền khác	511,693,696	699,828,222
Cộng	1,799,346,631	2,030,049,722

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2016 VNĐ	Quý I năm 2016 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (*)	-	1,306,168,375
Cộng	-	1,306,168,375

(*) Thuế TNDN về chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Chi Nhánh Bình Phước

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2016 VNĐ	Quý I năm 2016 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227,047,163,866	95,600,107,568
- Chi phí nhân công	9,013,794,186	9,233,395,611
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,385,284,616	1,338,388,702
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,997,828,278	1,824,000,363
- Chi phí khác bằng tiền	1,510,264,040	1,420,819,071
Cộng	240,954,334,986	109,416,711,315

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Số dư đầu kỳ một số tài khoản đã được chuyển đổi theo hướng dẫn tại điều 126 Thông tư số 200.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- Cty CP Bibica
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN

Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Bên liên quan
- Cty mẹ
- Cty mẹ

07301
CÔNG TY
HÀNG
KHẨU
GIAN
T. LONG

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý

+ Thù lao HĐQT và BKS

+ Lương Ban Tổng Giám Đốc

Cộng

- Cty có liên quan

+ Cty CP Bibica (Bán hàng hóa)

+ CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN (Bán hàng hóa)

+ CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN (Bán hàng hóa DV)

Quý II năm 2016

VNĐ

Quý I năm 2016

VNĐ

324,846,154

324,846,154

168,720,449

13,104,000

181,443,637

363,268,086

135,000,000

322,115,384

457,115,384

415,484,196

-

-

415,484,196

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan

30/06/2016

VNĐ

Số dư phải trả, phải thu

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý

Số dư phải thu

- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN

- Cty CP Bibica

Số dư phải trả

- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN

- Cty CP Bibica

-

-

1,916,750

1,916,750

-

-

-

-

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý II năm 2016

* So với quý II năm 2015

Doanh thu thuần giảm 41% so với cùng kỳ năm trước do sản lượng bán ra giảm. Giá nguyên liệu đầu vào mùa vụ năm 2016 tăng trên 20% với cùng kỳ năm trước, nhưng giá bán nhân điều thành phẩm lại có mức tăng với tỷ lệ chưa tương ứng, dẫn đến hiệu quả kinh doanh quý 2 năm nay giảm đáng kể so với quý 2 cùng kỳ năm trước.

* So với quý I năm 2016

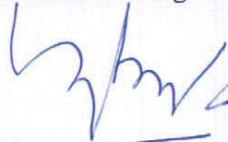
So với doanh thu quý 1, doanh thu quý 2 giảm 12%. Tuy nhiên hiệu quả kinh doanh quý 2 giảm nhiều so với quý 1 là do trong quý 1 năm 2016 Công Ty đã ghi nhận phần lợi nhuận khác tăng cao từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Chi Nhánh Bình Phước.

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dương Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn